ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 78 /2026/QĐ-UBND	*Quảng Trị, ngày 28 tháng 8 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Nghị định số 06/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội;

Căn cứ Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg;

Căn cứ Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 08/2021/QĐ-TTg;

Căn cứ Thông tư số 62/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 và Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác; được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 84/2025/TT-BTC;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay và các khoản nợ bị rủi ro ngoài phạm vi đối tượng và nguyên nhân khách quan được xem xét xử lý rủi ro theo quy định của Thủ tướng Chính phủ đối với nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4551/TTr-STC ngày 10 tháng 6 năm 2026 về dự thảo Quyết định của Uỷ ban nhân dân tỉnh về ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Quảng Trị và Công văn số 6704/STC-NS ngày 07/8/2026 về việc hoàn thiện lại dự thảo Quy chế;

Uỷ ban nhân dân ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 / 9 /2026.

2. Các Quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 01/2018/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh;

b) Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 05/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị V/v Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương uỷ thác qua Ngân hàng Chính sách sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn tỉnh Quảng Trị ban hành kèm theo Quyết định số 01/2018/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của UBND tỉnh Quảng Trị;

c) Quyết định số 36/2021/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Quảng Bình ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

3. Khi các văn bản pháp luật được căn cứ để áp dụng trong Quy chế ban hành kèm theo Quyết định này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nội vụ, Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Quảng Trị; Trưởng Ban đại diện Hội đồng quản trị

Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Quảng Trị và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài Chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, TH_L.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG TRỊ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

(Kèm theo Quyết định số 78 /2026/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Trị)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương (bao gồm ngân sách cấp tỉnh và nguồn vốn thu hồi từ dự án Chương trình hạnh phúc và các chương trình, dự án khác (nếu có)) ủy thác qua chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương và cá nhân có trách nhiệm trong việc quản lý và sử dụng nguồn vốn từ ngân sách địa phương uỷ thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác

1. Nguồn vốn ngân sách địa phương đã ủy thác qua chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác được hợp nhất sau sáp nhập tỉnh, được ký kết Hợp đồng giữa Sở Tài chính và Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh.

2. Nguồn vốn ngân sách địa phương trích hằng năm ủy thác qua chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

3. Nguồn vốn Chương trình Hạnh phúc được thu hồi từ ngân sách dự án do KOICA hỗ trợ nhằm xúc tiến, triển khai dự án nâng cao thu nhập và chuyển giao cho ngân sách tỉnh Quảng Trị quản lý uỷ thác qua chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để hỗ trợ cho vay đối với các dự án nâng cao thu nhập cho người dân và các nguồn vốn từ các chương trình, dự án khác (nếu có).

4. Nguồn tiền lãi thu được từ cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác bằng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua chi

nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh được trích hằng năm để bổ sung vào nguồn vốn ủy thác theo quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 10 của Quy chế này.

5. Nguồn chênh lệch lớn hơn giữa dự phòng rủi ro tín dụng sau khi được sử dụng để xử lý xóa nợ bị rủi ro và dự phòng rủi ro tối đa theo quy định tại khoản 6, Điều 11 của Quy chế này.

Chương II
CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Cơ quan chuyên môn được Uỷ ban nhân dân tỉnh giao ký hợp đồng ủy thác với chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh là Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị.

Sở Tài chính ký Hợp đồng ủy thác với chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh. Trường hợp có thay đổi về nội dung Hợp đồng ủy thác, Sở Tài chính và chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh thực hiện điều chỉnh Hợp đồng ủy thác hoặc ký Phụ lục hợp đồng ủy thác.

Điều 4. Quy trình chuyển nguồn vốn ngân sách địa phương bố trí hàng năm để bổ sung nguồn vốn cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

1. Chuyển nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh

Căn cứ nguồn vốn ngân sách địa phương bổ sung hằng năm được phê duyệt, nhu cầu sử dụng vốn và văn bản đề nghị chuyển nguồn vốn ngân sách địa phương của chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Sở Tài chính kiểm tra, rà soát và thực hiện chuyển vốn sang chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh bằng hình thức lệnh chi tiền; hạch toán chi ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách Nhà nước hiện hành và thực hiện ký Hợp đồng/Phụ lục hợp đồng ủy thác với chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh.

2. Đối với nguồn vốn Chương trình Hạnh phúc được thu hồi từ ngân sách dự án do KOICA hỗ trợ được chuyển vào tài khoản chuyên dùng của chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh và nguồn vốn từ các chương trình, dự án khác (nếu có).

Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh báo cáo kết quả thu hồi vốn hàng năm gửi Uỷ ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính để xác định nguồn vốn thu hồi hàng năm và ký Hợp đồng uỷ thác nguồn vốn ngân sách địa phương theo Quy chế này.

3. Phân bổ nguồn vốn

Căn cứ tổng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh *(bao gồm nguồn vốn ngân sách địa phương được bổ sung, nguồn vốn Chương trình Hạnh phúc và nguồn vốn từ các chương trình, dự án khác (nếu có) được thu hồi, tiền lãi nhập gốc và nguồn dự phòng rủi ro tín dụng nhập gốc)*:

- Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh trình Trưởng Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh phân bổ nguồn vốn vay đến các xã, phường, đặc khu trong tỉnh để triển khai thực hiện cho vay các đối tượng chính sách phù hợp với khả năng cân đối nguồn vốn của từng chương trình tín dụng chính sách; đồng thời phê duyệt điều chỉnh nguồn vốn giữa các chương trình tín dụng theo nhu cầu cho vay thực tế.

- Trong quá trình triển khai thực hiện, căn cứ tình hình thực tế, khả năng thực hiện, nhu cầu của từng đơn vị cấp xã, Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh được quyền quyết định điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch nguồn vốn cho vay ngân sách địa phương giữa các đơn vị hành chính cấp xã trong tỉnh.

Điều 5. Đối tượng cho vay

1. Tổ chức, cá nhân được vay vốn theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong từng thời kỳ.

2. Các đối tượng chính sách khác tại địa phương (ngoài đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này) do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định (nếu có) và các đối tượng khác theo quy định tại các văn bản của cấp có thẩm quyền.

3. Đối tượng được hỗ trợ cho vay là hộ nông dân có phương án với mục đích sản xuất, gia công, chế biến, lưu thông các mặt hàng liên quan đến trồng trọt, chăn nuôi, thuỷ sản theo nguồn vốn Chương trình Hạnh phúc.

Điều 6. Mục đích sử dụng vốn vay

1. Mục đích sử dụng vốn vay thực hiện theo quy định hiện hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam đối với từng chương trình cho vay, đối tượng cho vay cụ thể.

2. Ngoài các nội dung trên, căn cứ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội từng thời kỳ, Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định bổ sung mục đích sử dụng tiền vay để đảm bảo sử dụng hiệu quả nguồn vốn ngân sách địa phương đã ủy thác.

Điều 7. Mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay thực hiện theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 8. Quy trình, thủ tục, điều kiện cho vay, bảo đảm tiền vay *(nếu có)* thực hiện theo quy định hiện hành của Ngân hàng Chính sách xã hội trong từng thời kỳ.

Điều 9. Gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn

1. Về thẩm quyền gia hạn nợ: Giao Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay xem xét, quyết định theo quy định của Ngân hàng Chính sách xã hội trong từng thời kỳ.

2. Về thủ tục, hồ sơ đề nghị gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn, thời gian gia hạn nợ: Thực hiện theo quy định của Ngân hàng Chính sách xã hội trong từng thời kỳ.

Điều 10. Quản lý và sử dụng tiền lãi cho vay

1. Ngân hàng Chính sách xã hội quản lý và hạch toán số tiền lãi thu được từ hoạt động cho vay bằng nguồn vốn ngân sách địa phương vào thu nhập của Ngân hàng Chính sách xã hội và quản lý, sử dụng theo nguyên tắc thứ tự ưu tiên sau:

a) Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng chung theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính. Trường hợp tại thời điểm trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, tỷ lệ nợ quá hạn và nợ khoanh thấp hơn 0,75% thì Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng bằng 0,75% tính trên số dư nợ cho vay (không bao gồm nợ quá hạn và nợ khoanh).

b) Trích phí quản lý nguồn vốn ủy thác cho chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh theo dư nợ cho vay bình quân, mức trích là 0,4%/tháng. Trường hợp lãi thu được sau khi trích Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng chung không đủ trích phí quản lý cho Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định, ngân sách tỉnh cấp bù phần còn thiếu cho chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh.

c) Trích 15% số tiền lãi thu được để chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng của Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp, các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan đến hoạt động cho vay bằng nguồn vốn Ngân hàng Chính sách xã hội nhận ủy thác từ ngân sách địa phương, trong đó:

- Trích 12,5% số tiền lãi thu được để chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng của Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp, gồm: Cấp tỉnh 7,5%, cấp xã 5%.

- Trích 2,5% số tiền lãi thu được để chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát của các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan đến hoạt động cho vay bằng nguồn vốn Ngân hàng Chính sách xã hội nhận uỷ thác từ ngân sách địa phương, trong đó: Sở Tài chính tối đa: 1,0%; các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan đến quản lý đối tượng vay vốn và triển khai hoạt động tín dụng chính sách xã hội trên địa bàn: tối đa 1,5%.

Hằng năm, căn cứ kết quả phối hợp triển khai các chương trình tín dụng chính sách xã hội, chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh tham mưu danh sách phân bổ trình Trưởng ban đại diện quyết định, phần kinh phí còn dư (nếu có) được bổ sung để chi hoạt động của Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội cấp tỉnh.

d) Phần còn lại (nếu có) được bổ sung vào nguồn vốn ngân sách địa phương uỷ thác qua chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh.

đ) Trường hợp số tiền lãi thu được không đủ bù đắp các khoản chi phí về trích lập dự phòng rủi ro tín dụng; chi phí quản lý cho Ngân hàng Chính sách xã

hội; chi phí cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng của Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, các Sở, ngành, đơn vị liên quan theo tỷ lệ quy định trên thì Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Sở Tài chính, Sở Nội vụ và Uỷ ban nhân dân tỉnh để sắp xếp lại các khoản chi cho phù hợp.

2. Nội dung và mức chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng quy định tại điểm c khoản 1 Điều này do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh quy định theo chế độ chi tiêu tài chính hiện hành đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập và một số nội dung, mức chi đặc thù phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

Điều 11. Xử lý nợ bị rủi ro

1. Đối với các khoản nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan: Đối tượng được xem xét xử lý rủi ro, nguyên nhân khách quan làm thiệt hại trực tiếp đến vốn và tài sản của khách hàng, biện pháp xử lý, hồ sơ pháp lý để xem xét xử lý nợ bị rủi ro được áp dụng theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Thẩm quyền xem xét xử lý nợ bị rủi ro

a) Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh: Quyết định xoá nợ (gốc, lãi) cho khách hàng đối với trường hợp quy mô đợt xoá nợ vượt quá Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng ngân sách địa phương tại chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh trên cơ sở đề nghị của Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh và Sở Tài chính.

b) Trưởng Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh: Quyết định khoanh nợ, xóa nợ (gốc, lãi) cho khách hàng đối với trường hợp quy mô của đợt xoá nợ không vượt quá Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng ngân sách địa phương tại chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh trên cơ sở đề nghị của Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh.

c) Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay: Quyết định việc gia hạn nợ cho khách hàng; kiểm tra hồ sơ đề nghị xử lý khoanh nợ, xoá nợ trình Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh xem xét, kiểm tra trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

3. Đối với các khoản nợ bị rủi ro ngoài phạm vi đối tượng và nguyên nhân khách quan được xem xét xử lý rủi ro theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội. Uỷ ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định tuỳ theo từng trường hợp cụ thể và báo cáo kết quả xử lý rủi ro tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh gần nhất.

4. Nguồn vốn để xử lý nợ bị rủi ro được lấy từ Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng đã được chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh trích lập đối với cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn vốn ngân sách địa phương.

5. Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng không đủ bù đắp, tùy theo số tiền thực tế của các khoản vay được xử lý xoá nợ, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp

với các Sở, ngành có liên quan và chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh bổ sung ngân sách tỉnh để xử lý hoặc giảm trực tiếp vào nguồn vốn ủy thác của ngân sách địa phương chuyển qua chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh.

6. Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng sau khi được sử dụng để xử lý xóa nợ bị rủi ro lớn hơn số dư Quỹ dự phòng rủi ro tối đa theo quy định, được bổ sung vào nguồn vốn ủy thác để cho vay theo quy định.

Điều 12. Chế độ báo cáo

Định kỳ 6 tháng *(trước ngày 15 tháng 7)*, hằng năm *(trước ngày 15 tháng 01 năm sau)* hoặc theo yêu cầu đột xuất, chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh báo cáo tổng nguồn vốn, kết quả cho vay từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác gửi Uỷ ban nhân dân tỉnh và Sở Tài chính.

Điều 13. Hạch toán, theo dõi cho vay, chế độ báo cáo quyết toán

Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh có trách nhiệm theo dõi nguồn vốn, dư nợ cho vay của các đối tượng vay vốn từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác, đồng thời ghi chép, hạch toán vào tài khoản kế toán riêng và quyết toán theo hướng dẫn của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Sở Tài chính

a) Ký Hợp đồng ủy thác với chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh;

b) Phối hợp với các Sở, ngành liên quan và chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh tham mưu Uỷ ban nhân dân tỉnh báo cáo, trình Hội đồng Nhân dân tỉnh bố trí nguồn vốn ngân sách địa phương trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm để ủy thác thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi trên địa bàn thông qua chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh.

c) Chuyển vốn kịp thời cho chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn theo Quyết định của Uỷ ban nhân dân tỉnh và đề nghị của chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh; chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan xem xét, tổng hợp dự toán kinh phí cấp bù chi phí quản lý nguồn vốn ủy thác *(nếu có)* làm cơ sở báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí ngân sách để thực hiện.

d) Chủ trì, phối hợp với chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh và các Sở, ngành liên quan tham mưu Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định nội dung và mức chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 10 Quy chế này.

đ) Phối hợp với chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh báo cáo, trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định đối với những trường hợp bị rủi ro theo quy định tại mục a khoản 2 Điều 11 và khoản 3 Điều 11 Quy chế này trên cơ sở đề nghị của Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh.

e) Kiểm tra việc phân phối, sử dụng lãi cho vay thu được theo Điều 10 Quy chế này.

2. Các sở, ban, ngành

a) Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu Hội đồng nhân dân tỉnh, Uỷ ban nhân dân tỉnh xây dựng Chương trình, Đề án, Kế hoạch về phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo, phát triển nguồn nhân lực, tạo việc làm, đảm bảo an sinh xã hội, chuyển đổi nghề, phát triển nhà ở, phát triển kinh tế tư nhân gắn với chính sách tín dụng ưu đãi đặc thù của địa phương phù hợp với lĩnh vực, chức năng, nhiệm vụ quản Nhà nước của đơn vị, đồng thời tham mưu Hội đồng nhân dân tỉnh, Uỷ ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương tổ chức thực hiện rà soát, xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia của giai đoạn làm căn cứ cho việc triển khai các chương trình tín dụng chính sách xã hội.

c) Chỉ đạo, tham mưu cấp có thẩm quyền phê duyệt danh sách các đối tượng được thụ hưởng các chính sách tín dụng ưu đãi đặc thù của địa phương (nếu có) làm căn cứ để Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện cho vay.

3. Các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác

a) Tuyên truyền, vận động và hướng dẫn thành lập Tổ tiết kiệm và vay vốn để thực hiện ủy thác cho vay.

b) Tổ chức kiểm tra, giám sát, quản lý hoạt động tín dụng theo văn bản liên tịch và Hợp đồng ủy thác đã ký với chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh.

4. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh

a) Ký Hợp đồng ủy thác với Sở Tài chính.

b) Tiếp nhận, quản lý và sử dụng vốn ngân sách địa phương uỷ thác qua chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác theo đúng quy định của pháp luật và các quy định tại Quy chế này.

c) Hướng dẫn quy trình, thủ tục cho vay, bảo đảm tiền vay, điều kiện vay vốn, định kỳ trả nợ, thu lãi, xử lý nợ đến hạn, gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn theo quy định hiện hành của Ngân hàng Chính sách xã hội. Công khai quy định về các chương trình tín dụng chính sách từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh tại Điểm giao dịch và tại trụ sở Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay.

d) Tham mưu Trưởng Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh phân bổ nguồn vốn cho vay; thực hiện điều chỉnh chỉ tiêu kế

hoạch tín dụng giữa các xã, phường, đặc khu phù hợp tình hình thực tế, nhu cầu vay vốn của các đối tượng thụ hưởng nhằm tránh tồn đọng, lãng phí vốn.

đ) Phối hợp với các đơn vị liên quan lập hồ sơ xử lý nợ bị rủi ro trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

e) Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 12 Quy chế này.

5. Uỷ ban nhân dân xã, phường, đặc khu

a) Tổ chức rà soát, xác định, phê duyệt hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn làm căn cứ Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện cho vay theo quy định; rà soát, tổng hợp nhu cầu vay vốn tín dụng chính sách xã hội trên địa bàn.

b) Chịu trách nhiệm xác nhận đối tượng vay vốn theo từng chương trình cho vay theo Quy chế này.

c) Chỉ đạo các tổ chức chính trị - xã hội, Tổ tiết kiệm và vay vốn, các đơn vị liên quan phối hợp chặt chẽ với Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay trong việc triển khai tín dụng chính sách từ nguồn vốn ngân sách địa phương; chỉ đạo lồng ghép các mô hình, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, chương trình khuyến nông, khuyến công, khuyến lâm, khuyến ngư, đào tạo nghề gắn kết chặt chẽ với hoạt động tín dụng chính sách xã hội tại địa phương, giúp cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác sử dụng hiệu quả vốn vay; chỉ đạo củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động, chất lượng tín dụng chính sách xã hội trên địa bàn.

d) Phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay, tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan, đơn vị liên quan kiểm tra việc sử dụng vốn vay, đôn đốc trả nợ, trả lãi; xử lý các trường hợp nợ chây ỳ, nợ quá hạn, khách hàng bỏ đi khỏi nơi cư trú,...; hướng dẫn hộ vay lập hồ sơ đề nghị xử lý nợ rủi ro do nguyên nhân khách quan; kiểm tra thực tế hộ vay vốn bị rủi ro; tham gia tổ đôn đốc thu hồi nợ khó đòi,…

e) Phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh quyết định nội dung và mức chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 10 Quy chế này.

6. Trách nhiệm của người vay

a) Kê khai hồ sơ đầy đủ, trung thực, chính xác.

b) Sử dụng vốn vay đúng mục đích.

c) Hoàn trả gốc, lãi đúng quy định.

Điều 15. Sửa đổi, bổ sung Quy chế

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các sở, ban, ngành, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để nghiên cứu, tham mưu đề xuất Uỷ ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.